

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

---



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC – HỆ CHÍNH QUY**  
**NGÀNH QUẢN LÝ BIỂN**

**Hà Nội, năm 2024**

## MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu chương trình .....	1
1.2. Thông tin chung về chương trình .....	1
1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo .....	1
1.3.1. Mục tiêu chung .....	1
1.3.2. Mục tiêu cụ thể .....	2
1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường .....	2
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh .....	3
1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo .....	3
1.4.2 Phương thức tuyển sinh .....	3
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	4
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	6
2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp .....	6
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp .....	7
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	8
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo .....	8
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức .....	8
3.3. Khung chương trình đào tạo .....	8
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo .....	13
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học.....	18
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức .....	19
3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (31 TC).....	19
3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC) .....	19
3.6.3. Kiến thức ngành (48 TC).....	19
3.6.4. Kiến thức chuyên ngành (18 TC) .....	20
3.6.5. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC).....	20
3.7. Phương pháp giảng dạy .....	20
3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	20
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ .....	21
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu .....	21
3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	21
3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình .....	22

# PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình

## 1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: Quản lý biển
- Tiếng Anh: Marine Management

- Mã số ngành đào tạo: 7850199

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4.0 năm

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 122 tín chỉ

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: Cử nhân Quản lý biển
- Tiếng Anh: Bachelor of Marine Management

- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Khoa học biển & Hải đảo

- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022

- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14

- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 08 tháng 4 năm 2024.

## 1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

### 1.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo bậc đại học ngành Quản lý biển theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, phát triển toàn diện, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực quản lý biển, đảo; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, tự chủ và có ý thức phục vụ nhân dân, phát triển

kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh, chủ quyền biển, đảo và hội nhập quốc tế.

### 1.3.2. Mục tiêu cụ thể

**PO1:** Có các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất; khoa học xã hội phù hợp với khối ngành đào tạo để phục vụ công việc chuyên môn, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế.

**PO2:** Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về quản lý biển như quản lý tài nguyên và môi trường biển, quản lý nhà nước về biển và phát triển kinh tế biển, đảo.

**PO3:** Có các kỹ năng thực hành, làm việc độc lập, tư duy logic, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế; có các kỹ năng làm việc nhóm, quản lý lãnh đạo, giao tiếp, thuyết trình, và có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh và Tin học, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quản lý biển và đại dương.

**PO4:** Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; khả năng sáng tạo, thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ để tạo ra tri thức, sản phẩm mới; khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; ý thức phục vụ nhân dân và đóng góp vào sự phát triển bền vững.

### 1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
<b>PO1:</b> Có các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất; khoa học xã hội phù hợp với khối ngành đào tạo để phục vụ công việc chuyên môn, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế.	x	
<b>PO2:</b> Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về quản lý biển như quản lý tài nguyên và môi trường biển, quản lý nhà nước về biển và phát triển kinh tế biển, đảo.	x	
<b>PO3:</b> Có các kỹ năng thực hành, làm việc độc lập, tư duy logic, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế; có các kỹ năng làm việc nhóm, quản lý lãnh đạo, giao tiếp, thuyết trình, và có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh và Tin học, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế	x	

trong lĩnh vực quản lý biển và đại dương.		
<b>PO4:</b> Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; khả năng sáng tạo, thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ để tạo ra tri thức, sản phẩm mới; khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; ý thức phục vụ nhân dân và đóng góp vào sự phát triển bền vững.	x	x

#### **1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh**

##### ***1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo***

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

##### ***1.4.2 Phương thức tuyển sinh***

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

## PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
<b>1. Chuẩn đầu ra về kiến thức</b>			
PLO1	Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành Quản lý biển.		<b>3/6</b>
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.4	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành.	25%
PLO2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc đánh giá, giải thích các vấn đề liên quan đến quản lý biển.		<b>3/6</b>
	PI2.1	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào đánh giá các vấn đề liên quan đến quản lý biển.	50%
	PI2.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào giải thích các vấn đề liên quan đến quản lý biển.	50%
PLO3	Áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành về quản lý tài nguyên và môi trường biển, quản lý nhà nước và phát triển bền vững kinh tế biển, đảo vào tình hình thực tế.		<b>3/6</b>
	PI3.1	Áp dụng các kiến thức về quản lý tài nguyên và môi trường biển vào tình hình thực tế.	40%
	PI3.2	Áp dụng các kiến thức về quản lý nhà nước về biển, đảo vào tình hình thực tế.	30%
	PI3.3	Áp dụng các kiến thức về phát triển bền vững kinh tế biển, đảo vào tình hình thực tế.	30%
<b>2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng</b>			
PLO4	Thực hiện thành thạo các công cụ về kỹ thuật, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý biển.		<b>4/5</b>
	PI4.1	Thực hiện thành thạo các công cụ về kỹ thuật trong quản lý biển.	50%

<b>Ký hiệu CDR</b>	<b>Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR</b>	<b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức độ</b>
	PI4.2	Thực hiện thành thạo các công cụ về công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý biển.	50%
PLO5	Thực hiện thành thạo việc thu thập, phân tích và xử lý số liệu, viết báo cáo liên quan đến quản lý biển.		<b>4/5</b>
	PI5.1	Thực hiện thành thạo việc thu thập dữ liệu liên quan đến quản lý biển.	35%
	PI5.2	Thực hiện thành thạo việc phân tích và xử lý các dữ liệu liên quan đến quản lý biển.	30%
	PI5.3	Thể hiện kỹ năng viết báo cáo liên quan đến quản lý biển.	35%
PLO6	Thể hiện các kỹ năng làm việc độc lập, tư duy logic, sáng tạo; làm việc nhóm, hợp tác và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm một cách có hiệu quả, phát huy trí tuệ tập thể.		<b>3/5</b>
	PI6.1	Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập, tư duy logic, sáng tạo.	35%
	PI6.2	Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác và phát triển nhóm.	35%
	PI6.3	Thể hiện kỹ năng lãnh đạo nhóm một cách có hiệu quả, phát huy trí tuệ tập thể.	30%
PLO7	Thể hiện kỹ năng ham tìm hiểu, thử nghiệm, khám phá kiến thức, đề xuất các đề tài, dự án, sáng kiến, và vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế quản lý biển.		<b>3/5</b>
	PI7.1	Thể hiện kỹ năng ham tìm hiểu, thử nghiệm, khám phá kiến thức, đề xuất các đề tài, dự án, sáng kiến.	50%
	PI7.2	Thể hiện kỹ năng vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế.	50%
PLO8	Thể hiện kỹ năng giao tiếp văn minh, lịch sự bằng văn bản, điện tử, đa truyền thông, thuyết trình...; khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ như Tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác trong quản lý biển.		<b>3/5</b>
	PI8.1	Thể hiện kỹ năng giao tiếp văn minh, lịch sự bằng văn bản, điện tử, đa truyền thông, thuyết trình...	50%
	PI8.2	Thể hiện khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ như Tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác trong quản lý biển.	50%
<b>3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>			
PLO9	Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội.		<b>3/5</b>

Ký hiệu CDR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI9.1	Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc.	60%
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng.	40%
PLO10	Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.		<b>4/5</b>
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai.	40%
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc.	40%
	PI10.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân.	20%

*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).*

## 2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU			
		PO1	PO2	PO3	PO4
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2		x		
	PLO3		x		
Kỹ năng	PLO4	x		x	
	PLO5	x		x	
	PLO6			x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				x
	PLO10				x

## 2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản lý biển có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm như:

- Cán bộ, chuyên viên làm công tác quản lý Nhà nước tại các cơ quan Trung ương (như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ...) và các



cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực quản lý biển ở các địa phương (như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Kinh tế cấp huyện); công chức làm nhiệm vụ về quản lý tài nguyên và môi trường biển.

- Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp nhà nước, các viện, trung tâm có chức năng nhiệm vụ nghiên cứu, điều tra về lĩnh vực tài nguyên môi trường biển.

- Nghiên cứu viên, giảng viên tại các trường Đại học đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực hệ sinh thái biển, luật chính sách biển, nguồn lợi hải sản, môi trường biển, công trình biển.

- Kỹ thuật viên, nhân viên làm việc tại các tổ chức quốc tế hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu, quản lý biển và hải đảo. Các công ty hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, tư vấn, điều tra khảo sát tài nguyên, môi trường biển.

- Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực quản lý biển hoặc các lĩnh vực khác có liên quan: làm chủ các doanh nghiệp, tự kinh doanh cá thể, hộ gia đình ...

#### ***2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

## PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31	23	8
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	09	06
3	Kiến thức ngành	48	33	15
4	Kiến thức chuyên ngành	18	0	18
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
	<b>Tổng</b>	<b>122</b>	<b>75</b>	<b>47</b>

*Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.*

### 3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Kiến thức giáo dục đại cương	3	-	-	-	-	-	-	1	2	1
- Kiến thức cơ sở ngành	-	3	1	1	2	1	1	1	1	1
- Kiến thức ngành	-	3	2	2	3	1	2	2	2	3
- Kiến thức chuyên ngành	-	3	3	3	3	2	2	3	2	3
- Khóa luận tốt nghiệp	-	3	3	3	3	3	3	3	3	3

*Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).*

### 3.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>31</b>	<b>580</b>	<b>70</b>	<b>1230</b>	
<b>1.1</b>	<b>Các học phần chung</b>		<b>21</b>	<b>280</b>	<b>70</b>	<b>630</b>	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	60	
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	35	20	90	
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	35	20	90	
		<i>Giáo dục thể chất</i>	4	-	-	-	
		<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>	9	-	-	-	
		<i>Kỹ năng bổ trợ</i>	3	-	-	-	
<b>1.2</b>	<b>Học phần của Trường (chọn 2 TC/6 TC)</b>		<b>2</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>180</b>	
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	60	
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	60	
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	60	
<b>1.3</b>	<b>Các học phần của lĩnh vực</b>		<b>8</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>420</b>	
<b>1.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>2</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	
13	KĐTO116	Toán ứng dụng	2	30	0	60	
<b>1.3.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 6 TC/12TC)</b>		<b>6</b>	<b>180</b>	<b>0</b>	<b>360</b>	
14	KĐTO106	Xác suất thống kê	2	30	0	60	
15	KĐVL105	Vật lý ứng dụng	2	30	0	60	
16	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	2	30	0	60	
17	KĐHH106	Địa lý kinh tế	2	30	0	60	
18	KĐHH107	Phương pháp thí nghiệm Hóa-Lý	2	30	0	60	
19	KĐVL108	Đại cương về khoa học Trái đất	2	30	0	60	
<b>II</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>91</b>	<b>1155</b>	<b>1140</b>	<b>3450</b>	
<b>2.1.</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>15</b>	<b>255</b>	<b>120</b>	<b>630</b>	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>2.1.1</b>	<b>* Các học phần bắt buộc</b>		<b>9</b>	<b>120</b>	<b>30</b>	<b>270</b>	
20	KBQB103	Cơ sở địa lý biển và đại dương	3	45	0	90	
21	KBHC101	Hải dương học đại cương	3	30	30	90	
22	KBQB104	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	3	45	0	90	
<b>2.1.2</b>	<b>* Các học phần tự chọn (chọn 6 TC/tối thiểu 12 TC)</b>		<b>6</b>	<b>135</b>	<b>90</b>	<b>360</b>	
23	KBHC112	Khí tượng thủy văn biển đại cương	3	30	30	90	
24	KBQB132	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý biển	3	30	30	90	
25	KBQB105	Cơ sở địa chất biển	3	30	30	90	
26	MTQM157	Kinh tế tuần hoàn	3	45	0	90	
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>48</b>	<b>675</b>	<b>270</b>	<b>1620</b>	
<b>2.2.1</b>	<b>* Các học phần bắt buộc</b>		<b>33</b>	<b>420</b>	<b>150</b>	<b>990</b>	
27	KBQB131	Hình thái bờ biển	3	45	0	90	KBHC101
28	KBHC113	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý biển	3	30	30	90	
29	KBHC104	Tham quan nhận thức và hướng nghiệp sinh viên	3	0	90	90	
30	KBHC105	Khí hậu và biến đổi khí hậu đại dương (*)	3	45	0	90	
31	KBQB133	Hóa học biển	3	45	0	90	
32	KBQB108	Năng lượng tái tạo biển (*)	3	45	0	90	
33	KBQB110	Quan trắc tổng hợp môi trường biển	3	45	0	90	KBQB133
34	KBQB134	Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	3	45	0	90	
35	KBQB112	Quản lý tổng hợp vùng bờ biển	3	45	0	90	
36	KBQB113	Quản lý nhà nước về biển	3	45	0	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
37	KBQB114	Tin học ứng dụng trong nghiên cứu và quản lý biển (*)	3	30	30	90	CTKU101
<b>2.2.2</b>	<b>* Các học phần tự chọn (chọn 15 TC/tối thiểu 21 TC)</b>		<b>15</b>	<b>255</b>	<b>120</b>	<b>630</b>	
38	KBQB115	Hợp tác trong quản lý và khai thác Biển Đông	3	45	0	90	
39	KBQB116	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển	3	45	0	90	
40	KBHC114	Ứng dụng mô hình toán trong quản lý biển	3	30	30	90	CTKU101
41	KBQB135	Quản lý nguồn lợi và nuôi trồng hải sản	3	45	0	90	
42	KBQB119	An toàn và an ninh trên biển	3	45	0	90	
43	KBQB121	Sinh thái và bảo tồn biển	3	45	0	90	
44	KBQB120	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo	3	0	90	90	
<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành (chọn 18 TC/tối thiểu 30 TC)</b>		<b>18</b>	<b>225</b>	<b>450</b>	<b>900</b>	
45	KBQB122	Quy hoạch Sử dụng không gian biển	3	30	30	90	
46	KBQB136	Quản lý, phát triển du lịch biển và hải đảo	3	30	30	90	
47	KBQB125	Kinh tế biển và hàng hải	3	45	0	90	
48	KBQB126	Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	3	45	0	90	
49	KBQB124	Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	3	45	0	90	
50	KBHC115	Công nghệ điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường biển	3	15	60	90	
51	KBQB123	Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển	3	15	60	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	KBHC111	Phân tích và Dự báo khí tượng thủy văn biển	3	0	90	90	
53	KBHC106	Thực tập Dự báo và Quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường biển tại trạm ven bờ, đảo	3	0	90	90	
54	KBQB130	Kỹ thuật công trình bờ biển	3	0	90	90	
<b>2.4</b>	<b>Kiến thức khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>10</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	
55	KBQB137	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	300	
		<b>Tổng</b>	<b>122</b>	<b>1735</b>	<b>1210</b>	<b>4680</b>	

### 3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Kiến thức									Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng		
				PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10			
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1		PI10.2	PI10.3
<b>I</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>31</b>																											
<b>1.1</b>	<b>Các học phần chung</b>		<b>21</b>	-		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Triết học Mác - Lênin	LCML101	3	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LCML102	2	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LCML103	2	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LCML104	2	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LCML105	2	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2		
6	Pháp luật đại cương	LCPL101	2	-	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2		
7	Tin học đại cương	CTKU101	2	-		3		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
8	Ngoại ngữ 1	NNTA164	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	2		
9	Ngoại ngữ 2	NNTA165	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	2		
<b>1.2</b>	<b>Học phần của Trường (chọn 2 TC/6 TC)</b>		<b>2</b>																											
10	Môi trường và phát triển	MTQM102	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	1	1	1	5		
11	Tăng trưởng xanh và bền vững	MTQM104	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	1	1	1	5		
12	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	KTKH142	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	1	1	1	5		
<b>1.3</b>	<b>Các học phần của lĩnh vực</b>		<b>8</b>																											

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Kiến thức									Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng		
				PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10			
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1		PI10.2	PI10.3
13	Xác suất thống kê	KĐTO106	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5		
14	Vật lý ứng dụng	KĐVL105	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5		
15	Hóa học ứng dụng	KĐHH103	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5		
16	Địa lý kinh tế	KĐHH106	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5		
17	Phương pháp thí nghiệm hóa-lý	KĐHH107	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5		
18	Đại cương về khoa học trái đất	KĐVL108	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5		
<b>II</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIAO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>91</b>																											
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>15</b>																											
	<i>* Các học phần bắt buộc</i>		<b>9</b>																											
20	Cơ sở địa lý biển và đại dương	KBQB103	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	9		
21	Hải dương học đại cương	KBHC101	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	9		
22	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	KBQB104	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	9		
	<i>* Các học phần tự chọn (chọn 6 TC/tối thiểu 12 TC)</i>		<b>6</b>	-	-	-	-																-	-	-	-	-	0		
23	Khí tượng thủy văn biển đại cương	KBHC112	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	9		
24	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý biển	KBQB132	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	9		
25	Cơ sở địa chất biển	KBQB105	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	9		
26	Kinh tế tuần hoàn	MTQM157	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	9		
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>48</b>																											



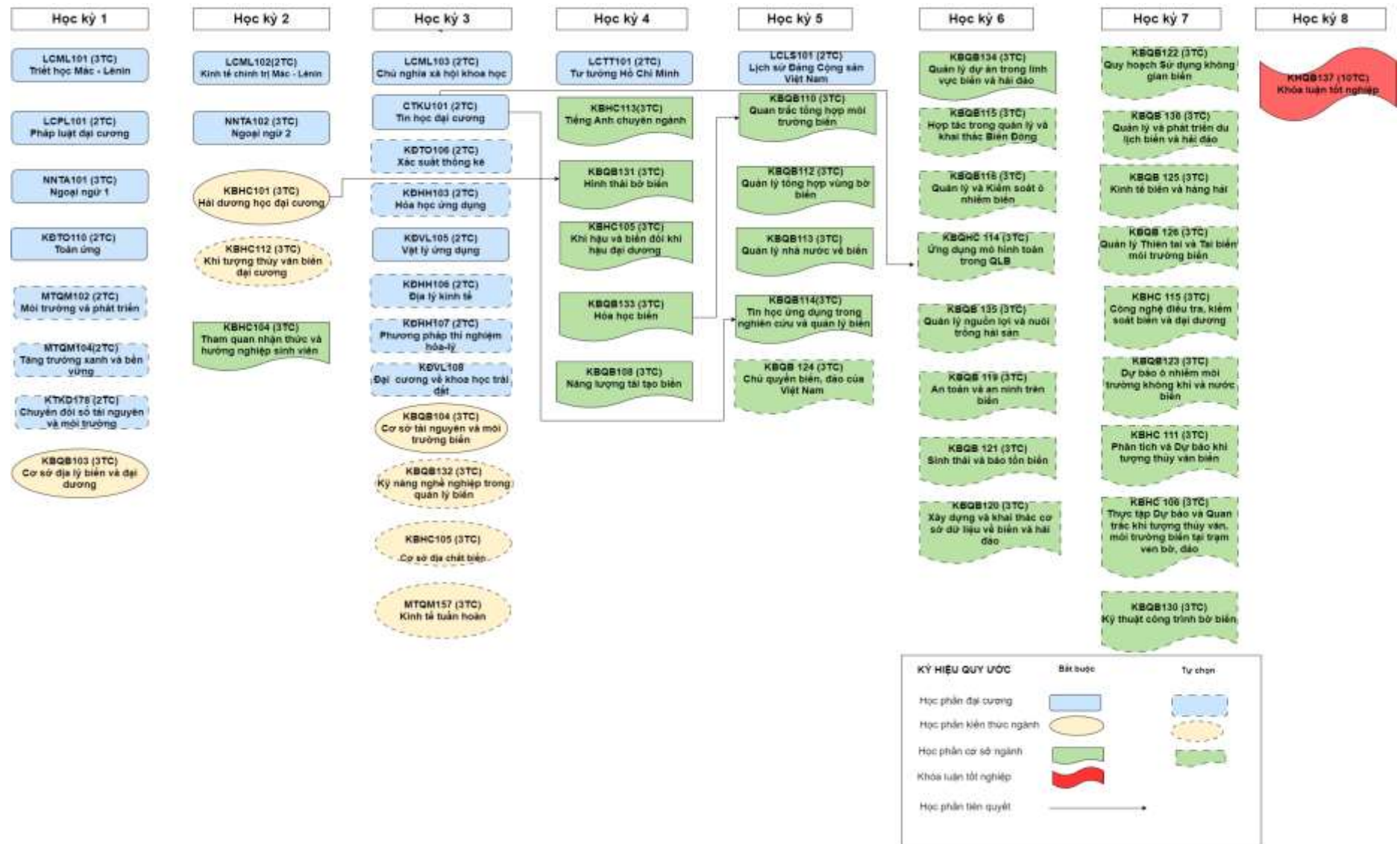
STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Kiến thức									Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng								
				PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10									
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1		PI10.2	PI10.3						
	<i>* Các học phần bắt buộc</i>		<b>33</b>																																	
27	Hình thái bờ biển	KBQB131	3							3		2		2			2												1						5	
28	Tiếng Anh chuyên ngành	KBHC113	3							3		2		2			1				1								1				1		7	
29	Tham quan nhận thức và hướng nghiệp sinh viên	KBHC104	3							3		2		2			3				2			-		-		2				-		6		
30	Khí hậu và biến đổi khí hậu đại dương	KBHC105	3							3		2		2														1						4		
31	Hóa học biển	KBQB133	3							3		2		2			1				3					1		1						7		
32	Năng lượng tái tạo biển	KBQB108	3							3		2		2			2				2			-		-		2				-		6		
33	Quan trắc tổng hợp môi trường biển	KBQB110	3							3		2		2			1				3					1		1						7		
34	Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	KBQB134	3							1	3	2		1			1									1		1						7		
35	Quản lý tổng hợp vùng bờ biển	KBQB112	3							1	3	2	3	1			1				1			-		1		1				1		10		
36	Quản lý nhà nước về biển	KBQB113	3							1	3	2		1			2											1						6		
37	Tin học ứng dụng trong nghiên cứu và quản lý biển	KBQB114	3							1	3	2	3	3			1								2		1		2					9		
	<i>* Các học phần tự chọn (chọn 15 TC/tối thiểu 21 TC)</i>		<b>15</b>																																	
38	Hợp tác trong quản lý và khai thác Biển Đông	KBQB115	3							3				2			2				-			1		-		1	3	1	1	1	1		10	
39	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển	KBQB116	3							3				2			2				-			1		2	1	1	1	1	1	1		11		
40	Ứng dụng mô hình toán trong QLБ	KBHC114	3							3				2			2				3					1		2		2	1	1	1	1	1	12

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Kiến thức									Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng		
				PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10			
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1		PI10.2	PI10.3
41	Quản lý nguồn lợi và nuôi trồng hải sản	KBQB135	3						3			2		2			1			2			2	1	1	1	1	1	1	11
42	An toàn và an ninh trên biển	KBQB119	3						3			2		2			2			-		-	2	1	1	1	1	1	1	10
43	Sinh thái và bảo tồn biển	KBQB121	3						1			3												1	1	1	1	1	1	7
44	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo	KBQB120	3											3	2	2				-		2	2	1	1	1	1	1	1	10
<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành (chọn 18 TC/ tối thiểu 30 TC)</b>		<b>18</b>																											
45	Quy hoạch Sử dụng không gian biển	KBQB122	3							3	2	3					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15
46	Quản lý và phát triển du lịch biển và hải đảo	KBQB136	3							2	2	3				2			1				1	1	1	1	1	1	1	11
47	Kinh tế biển và hàng hải	KBQB125	3							1	2	3				2								1	1	1	1	1	1	9
48	Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	KBQB126	3							3	2	2		1			1							1	1	1	1	1	1	10
49	Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	KBQB124	3							1	3	3		-			2			-		-		1	1	1	1	1	1	10
50	Công nghệ điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường biển	KBHC115	3										3	3			-			1			-		1	1	1	1	1	9
51	Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển	KBQB123	3											2	2	2	2	1						1	1	1	1	1	1	11
52	Phân tích và Dự báo khí tượng thủy văn biển	KBHC111	3												1										1	1	1	1	1	6
53	Thực tập Dự báo và Quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường biển tại trạm ven bờ, đảo	KBHC106	3											1	1	3	3	3						1		1	1	1	1	12

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Kiến thức									Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm			Tổng				
				PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5			PLO6			PLO7		PLO8		PLO9		PLO10			
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1		PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3
54	Kỹ thuật công trình bờ biển	KBQB130	3										2			1			1					1	1	1	1	1	8	
<b>2.4</b>	<b>Kiến thức khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>10</b>																											
55	Khóa luận tốt nghiệp	KBQB137	10					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	3	2	3	2	3	2	2	3	22	
	<b>Tổng</b>		<b>122</b>																											
	Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)			6	0	1	0	7	12	9	5	5	3	2	2	1	3	0	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
	Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2)			0	4	0	4	1	1	2	5	18	2	15	2	3	10	1	1	3	1	3	3	7	4	6	1	1	0	
	Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)			0	0	1	0	0	1	6	0	0	1	6	0	1	11	14	14	21	8	11	8	17	17	25	20	20	28	

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

### 3.5. Sơ đồ chương trình dạy học



### **3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức**

#### **3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (31 TC)**

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung, ngoại ngữ, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Khối kiến thức này bao gồm 31 tín chỉ, trong đó 25 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần chung (lý luận chính trị, pháp luật đại cương, ngoại ngữ), các học phần của trường (môi trường và phát triển, tăng trưởng xanh và bền vững, chuyển đổi số tài nguyên và môi trường) và các học phần của lĩnh vực tài nguyên và môi trường như toán ứng dụng, hóa ứng dụng, vật lý ứng dụng, địa lý kinh tế, đại cương về khoa học trái đất...

#### **3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)**

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm các kiến thức, kỹ năng về hải dương học, cơ sở địa lý tự nhiên, cơ sở tài nguyên và môi trường, kỹ năng nghề nghiệp... Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn.

#### **3.6.3. Kiến thức ngành (48 TC)**

Khối kiến thức ngành bao gồm 48 tín chỉ, trong đó 33 tín chỉ bắt buộc, 15 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý biển bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước, doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng; kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện và đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp lĩnh vực quản lý biển. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Cơ sở kỹ thuật bờ biển, tiếng Anh chuyên ngành, khí hậu khí tượng, biến đổi khí hậu đại dương, hóa học biển, năng lượng tái tạo biển, quan trắc tổng hợp môi trường biển, quản lý dự án trong lĩnh vực biển hải đảo, quản lý tổng hợp vùng bờ biển, quản lý nhà nước về biển, tin học ứng dụng trong quản lý biển.

#### **3.6.4. Kiến thức chuyên ngành (18 TC)**

Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 18 tín chỉ tự chọn trong số 30 tín chỉ. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành theo các hướng chuyên sâu về quản lý tài nguyên môi trường biển đảo và chuyên sâu về quan trắc, khảo sát, điều tra cơ bản thu thập dữ liệu phục vụ phân tích dự báo các yếu tố liên quan đến biển phục vụ cho quản lý biển; người học áp dụng được các kiến thức ngành, chuyên ngành, hình thành các kỹ năng chuyên sâu theo các hướng trên. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển, Quản lý và phát triển du lịch biển và hải đảo, Kinh tế biển và hàng hải, Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển, Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, Công nghệ điều tra, kiểm soát biển và đại dương, Quản lý hệ thống đảo của Việt Nam, Phân tích và Dự báo khí tượng thủy văn biển ( thực tập), Thực tập Dự báo và Quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường biển tại trạm ven bờ, đảo ( thực tập).

#### **3.6.5. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)**

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác quản lý biển. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực quản lý biển để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

#### **3.7. Phương pháp giảng dạy**

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các phương pháp sau: thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, tình huống, dạy học thực hành, tự học có hướng dẫn.

#### **3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 40% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần:

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện.

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm; Vấn đáp.

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

### **3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ**

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### **3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

### **3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ. Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định. Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định. Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

### **3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình**

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản lý biển trong nước bao gồm các trường có truyền thống đào tạo ngành Quản lý biển như:

- + Đại học Tài nguyên và môi trường Hồ Chí Minh
- + Đại học Thủy Lợi
- + Đại học Hàng Hải

**TL. HIỆU TRƯỞNG**  
**KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Phạm Thị Hồng Phương**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2024*

**TRƯỞNG KHOA**



**Nguyễn Hồng Lân**